

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

30 - 09 - 2014

(Chưa kiểm toán)

Kính gửi :

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100)=110+120+130+140+150	100		1,347,826,500,358	1,347,273,682,263
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		113,723,575,179	61,990,957,474
1. Tiền	111	V.01	71,959,220,179	61,990,957,474
2. Các khoản tương đương tiền	112		41,764,355,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130		551,789,633,168	614,090,583,398
1. Phải thu khách hàng	131		544,660,087,147	604,526,915,154
2. Trả trước cho người bán	132		22,644,100,463	16,753,987,730
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	299,858,436	6,788,400,289
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-15,814,412,878	-13,978,719,775
IV. Hàng tồn kho	140		638,147,174,181	653,049,732,215
1. Hàng tồn kho	141	V.04	638,147,174,181	653,049,732,215
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44,166,117,830	18,142,409,176
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,094,141,003	977,230,483
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	0	4,769,583,467
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		42,071,976,827	12,395,595,226
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		435,840,139,444	422,213,773,368
(200=210+220+240+250+260)				
Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		282,085,663,939	267,118,187,789
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	211,241,646,379	210,686,017,894
- Nguyên giá	222		511,604,406,333	488,175,003,085
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-300,362,759,954	-277,488,985,191
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	47,552,574,285	48,317,443,578
- Nguyên giá	228		55,241,062,899	55,241,062,899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-7,688,488,614	-6,923,619,321
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	23,291,443,275	8,114,726,317
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0

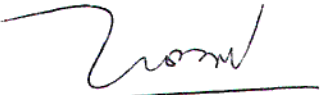
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		108,937,913,211	108,829,511,611
1. Đầu tư vào công ty con	251		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10,135,707,611	10,135,707,611
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-1,197,794,400	-1,306,196,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		44,816,562,294	46,266,073,968
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	44,665,471,209	46,114,982,883
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	151,091,085	151,091,085
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,783,666,639,802	1,769,487,455,631
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1,279,207,840,115	1,238,383,567,425
I. Nợ ngắn hạn	310		1,226,784,497,837	1,195,558,213,983
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	538,681,037,477	448,354,941,220
2. Phải trả người bán	312		366,917,653,203	309,386,829,975
3. Người mua trả tiền trước	313		16,439,959,753	9,654,107,135
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	6,687,206,304	12,600,227,250
5. Phải trả công nhân viên	315		28,798,743,086	29,126,045,107
6. Chi phí phải trả	316	V.17	46,418,681,236	63,728,676,412
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	210,254,495,079	312,366,505,886
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2,704,035,019	2,704,035,019
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9,882,686,680	7,636,845,979
II. Nợ dài hạn	330		52,423,342,278	42,825,353,442
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	52,423,342,278	42,825,353,442
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		504,458,799,687	531,103,888,206
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	504,458,799,687	531,103,888,206
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		288,000,000,000	288,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43,234,340,000	43,234,340,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		28,350,332,821	22,616,955,379
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		44,262,954,267	38,529,576,825
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		100,611,172,599	138,723,016,002
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1,783,666,639,802	1,769,487,455,631

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư h hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				5,822,417,710
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			5,818,411,602	5,818,411,602
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			2.400.873,99	126,177.51
- EUR			585,28	130.91
6. Dự toán chi sử nghiệp , dự án				


Lập ngày 31/10/2014

LẬP BIỂU



Lê thị Hồng Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Wu Huu Luyen

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN LỘC



Đơn vị: CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70 – 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP HCM

Mẫu số B 09a – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC *Quý 3 năm 2014*

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 6 năm 2014 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp

1- Hình thức sở hữu vốn: cổ phần.

2- Lĩnh vực kinh doanh: công nghiệp.

3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, mua bán: dây và cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; Kinh doanh nhà ở; Đầu tư xây dựng văn phòng cho thuê.

4- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp”

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đã tuân thủ các chính sách kế toán áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: công ty sử dụng nhật ký chứng từ có kết hợp phần mềm kế toán theo hình thức bán tập trung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ 30/09/2013 và 30/09/2014 cùng áp dụng chính sách kế toán như nhau

V- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ: không có

VI- Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ 30/09/2014:

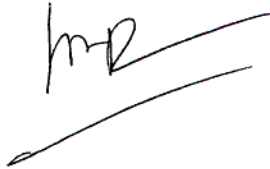
Ngày 28/10/2014, Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM đã quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu cho Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam, mã chứng khoán : CAV, số lượng cổ phiếu : 28.800.000 cổ phiếu

Lập ngày 5 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Ngô Hồng Nga



Võ Hữu Luyện



NGUYỄN LỘC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3		8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,108,773,365,597	1,241,161,248,850
2. Các khoản giảm trừ	03		142,313,234,851	247,382,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		966,460,130,746	1,240,913,866,850
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	895,707,742,420	1,140,070,441,758
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		70,752,388,326	100,843,425,092
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,085,338,685	130,595,039
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	14,052,448,376	18,180,196,864
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		8,250,570,080	11,598,926,670
8. Chi phí bán hàng	24		4,038,781,577	17,641,479,496
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31,122,100,316	35,775,008,057
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25) }	30		22,624,396,742	29,377,335,714
11. Thu nhập khác	31		908,786,883	2,333,372,923
12. Chi phí khác	32			187,150,396
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		908,786,883	2,146,222,527
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23,533,183,625	31,523,558,241
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	5,177,163,117	7,880,889,560
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	28	18,356,020,508	23,642,668,681

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


 LÊ THỊ HỒNG LĨNH


 Võ Hữu Luyện


 NGUYỄN LỘC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Áp dụng theo phương pháp trực tiếp)
9 tháng NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,039,010,337,667	2,392,069,504,261
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		2,990,056,439,483	2,620,093,023,603
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		93,145,630,021	90,951,294,209
4. Tiền chi trả lãi vay	04		22,552,565,887	30,703,888,486
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		25,600,343,668	16,409,012,549
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		274,298,039,992	489,866,162,808
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		145,484,037,337	196,021,224,871
Lưu chuyển thuần từ hoạt động SXKD	20		36,469,361,263	-72,242,776,649
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		21,559,788,830	21,533,062,956
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		0	2,000,000,000
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,521,078,020	1,059,759,786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-9,038,710,810	-22,473,303,170
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		935,089,413,749	850,453,593,356
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		825,826,820,297	714,999,590,753
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		84,960,626,200	60,834,870,850
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24,301,967,252	74,619,131,753
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		51,732,617,705	-20,096,948,066
TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60		61,990,957,474	49,860,137,206
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	-1,240,014
TIỀN TỒN CUỐI KỲ	70		113,723,575,179	29,761,949,126

Ngày 03 Tháng 11 Năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Linh

Võ Hữu Luyện



Tổng Giám Đốc

NGUYỄN LỘC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 9 THÁNG NĂM 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	09 tháng đầu năm nay	09 tháng đầu năm trước
			Năm nay	Năm trước
1	2	3		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	3,613,072,646,675	3,292,624,025,453
2. Các khoản giảm trừ	03		446,302,622,818	988,076,008
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		3,166,770,023,857	3,291,635,949,445
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2,945,811,418,474	3,026,093,822,598
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		220,958,605,383	265,542,126,847
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	15,820,634,936	2,358,621,948
Chi phí tài chính	22	VI.28	42,660,940,182	54,543,151,398
Trong đó :Chi phí lãi vay	23		24,540,554,899	34,632,200,900
8. Chi phí bán hàng	24		33,164,569,101	43,594,651,500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		73,325,178,547	73,909,069,308
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		87,628,552,489	95,853,876,589
11. Thu nhập khác	31		2,470,567,440	3,876,504,815
12. Chi phí khác	32		41,286,384	677,175,711
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,429,281,056	3,199,329,104
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		90,057,833,545	99,053,205,693
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	17,116,153,947	24,878,512,454
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	28	72,941,679,598	74,174,693,239

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

LÊ THỊ HỒNG LĨNH

Võ Hữu Luyện

NGUYỄN LỘC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Áp dụng theo phương pháp trực tiếp)
QUY 3 NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		990,532,485,023	901,927,724,019
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		923,856,484,726	983,226,906,990
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		30,730,853,973	29,151,001,378
4. Tiền chi trả lãi vay	04		7,509,233,580	10,842,144,208
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		8,016,394,406	9,903,411,302
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		86,269,088,519	164,188,358,356
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		51,297,457,270	49,087,598,917
Lưu chuyển thuần từ hoạt động SXKD	20		55,391,149,587	-16,094,980,420
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn k	21		8,207,960,871	4,018,103,580
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị kh	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		0	2,000,000,000
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		157,796,037	56,395,663
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-8,050,164,834	-5,961,707,917
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của do	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		439,445,193,487	285,344,540,974
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		434,085,193,328	286,927,940,429
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		1,042,265,250	670,125,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,317,734,909	-2,253,524,455
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		51,658,719,662	-24,310,212,792
TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60		62,064,855,517	54,072,161,918
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
TIỀN TỒN CUỐI KỲ	70		113,723,575,179	29,761,949,126

Ngày 03 Tháng 11 Năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Lê Thị Hồng Linh

Võ Hữu Luyện

NGUYỄN LỘC



1. Đặc điểm hoạt động của Công ty**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty), địa chỉ 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q1, TP Hồ Chí Minh; được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 11 tháng 9 năm 2012 với vốn điều lệ là 249.599.920.000 đồng, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 26 tháng 06 năm 2014 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành, nghề kinh doanh :

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện , sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**a. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

b. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng**a. Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

b. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng**a. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

a.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ

ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

a.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10(“VAS 10”) – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”)- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do BTC ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tỷ giá hối đoái được áp dụng để đánh giá số dư tại ngày 30/09/2014: 21.197 đ/USD; 26.682 đ/EUR.

b. Chính sách các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

c. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

c.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

c.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

c.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

d. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

d.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

d.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

e. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

e.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

e.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

e.3. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
Máy móc, thiết bị	08	năm
Thiết bị văn phòng	05	năm
Phương tiện vận tải	06	năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50	năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không	khấu hao

f. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

f.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

f.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

f.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

f.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

f.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

g. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

h. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

i. Nguồn vốn chủ sở hữu

i.1. Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

i.2. Ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

i.3. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết Hội đồng quản trị và các quy định pháp lý hiện hành.

j. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**j.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

j.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

k. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế

toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	1.477.944.684	934.703.802
+ Tiền mặt VND	1.434.702.352	891.912.058
+ Tiền mặt ngoại tệ - USD	43.242.332	42.791.744
Tiền gửi ngân hàng	112.245.630.495	61.056.253.672
+ Tiền gửi ngân hàng - VND	46.912.356.215	58.392.265.217
+ Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	65.333.274.280	2.663.988.455
USD	65.317.657.839	2.660.200.443
EUR	15.616.441	3.788.012
Cộng	113.723.575.179	61.990.957.474
6.2. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng - VND	511.032.654.734	486.476.142.644
Phải thu khách hàng - USD	33.627.432.413	118.050.772.510
Cộng	544.660.087.147	604.526.915.154
6.3. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước người bán trong nước	11.650.513.567	5.627.859.959
Trả trước cho nhà cung cấp nguyên vật liệu	623.020.886	3.891.057.410
Trả trước cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản	1.035.750.000	986.443.750
Trả trước cho nhà cung cấp dịch vụ khác	9.991.742.681	750.358.799
Trả trước người bán nước ngoài	10.993.586.896	11.126.127.771
Trả trước cho nhà cung cấp nguyên vật liệu	6.871.886.896	7.402.631.771
Trả trước cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản	4.121.700.000	3.723.496.000
Cộng	22.644.100.463	16.753.987.730
6.4. Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Khoản thuế giá trị gia tăng phải thu lại Công ty con khi góp vốn		5.417.303.779
Phải thu cổ tức	155.000.000	155.000.000
Phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất		32.780.996
Phải thu khác	144.858.436	1.183.315.514
Cộng	299.858.436	6.788.400.289

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
6.5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn cho các khoản nợ phải thu quá hạn như sau:		
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán dưới 1 năm	(2.300.529.997)	-
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	(10.017.164.167)	(10.071.277.418)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	(2.248.898.768)	(2.604.622.411)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	(1.247.819.946)	(1.302.819.946)
Cộng	<u>(15.814.412.878)</u>	<u>(13.978.719.775)</u>
6.6. Hàng tồn kho	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	153.714.579.177	255.649.984.343
Công cụ dụng cụ	519.168.044	436.762.858
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	87.691.029.878	84.915.257.149
Thành phẩm	390.844.990.815	308.807.867.346
Hàng hóa	5.377.406.267	3.239.860.519
Cộng	<u>638.147.174.181</u>	<u>653.049.732.215</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	638.147.174.181	653.049.732.215
6.7. Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Cộng	<u>2.094.141.003</u>	<u>977.230.483</u>
6.8. Tài sản ngắn hạn khác	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tài sản thiếu chờ xử lý	68.520.991	68.520.991
Ký quỹ tiêu thụ sản phẩm, bảo lãnh	23.203.436.588	1.797.580.715
Ký quỹ mở L/C thanh toán	17.492.032.260	8.825.006.472
Tạm ứng	1.307.986.988	1.704.487.048
Cộng	<u>42.071.976.827</u>	<u>12.395.595.226</u>

6.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	130.507.015.706	327.380.579.127	26.997.815.196	3.289.593.056	488.175.003.085
Tăng trong kỳ	17.302.760.324	44.509.075.055	1.711.899.728	3.541.880.349	67.065.615.456
+ Mua sắm mới	-	22.039.233.991	1.006.792.728	684.303.317	23.730.330.036
+ Điều động nội bộ	17.302.760.324	22.469.841.064	705.107.000	2.857.577.032	43.335.285.420

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho 09 tháng đầu năm 2014, kết thúc ngày 30/09/2014

Chỉ tiêu	Nhà cửa,	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Tổng cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	Vận tải	văn phòng	
Giảm trong kỳ	17.302.760.324	22.770.767.852	705.107.000	2.857.577.032	43.636.212.208
+ Thanh lý trong kỳ	-	300.926.788	-	-	300.926.788
+ Điều động nội bộ	17.302.760.324	22.469.841.064	705.107.000	2.857.577.032	43.335.285.420
Số cuối kỳ	130.507.015.706	349.118.886.330	28.004.607.924	3.973.896.373	511.604.406.333
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	48.361.323.629	207.523.370.744	19.318.857.933	2.285.432.886	277.488.985.191
Tăng trong kỳ	5.215.671.782	16.456.927.078	1.400.634.572	1.011.089.425	24.084.322.857
+ Trích khấu hao	4.173.825.748	16.456.927.078	1.400.634.572	1.011.089.425	23.042.476.823
+ Điều động nội bộ	1.041.846.034	-	-	-	1.041.846.034
Giảm trong kỳ	1.041.846.034	168.702.060	-	-	1.210.548.094
+ Thanh lý trong năm	-	168.702.060	-	-	168.702.060
+ Điều động nội bộ	1.041.846.034	-	-	-	1.041.846.034
Số cuối kỳ	52.535.149.377	223.811.595.762	20.719.492.505	3.296.522.311	300.362.759.954
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	82.145.692.077	119.857.208.383	7.678.957.264	1.004.160.171	210.686.017.894
Số cuối kỳ	77.971.866.329	125.307.290.568	7.285.115.420	677.374.063	211.241.646.379

6.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng	Quyền sử dụng	Phần mềm	Khác	Tổng cộng
	đất lâu dài (*)	đất có thời hạn (**)	quản lý		
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940	-	55.241.062.899
Số cuối kỳ	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940	-	55.241.062.899
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	-	5.798.842.381	1.124.776.940	-	6.923.619.321
Tăng trong kỳ	-	764.869.293	-	-	509.912.862
Số cuối kỳ	-	6.563.711.674	-	-	7.688.488.614
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	3.125.000.000	45.192.443.578	-	-	48.317.443.578
Số cuối kỳ	3.125.000.000	44.427.574.285	-	-	47.552.574.285

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

(*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng.

(**) Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Theo Hợp đồng vay số 542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI ngày 15/8/2008 giữa Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, Công ty đảm bảo khoản vay của hợp đồng này bằng quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, được sự đồng ý của Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng để thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 được ký giữa Công ty và Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước.

6.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
+ Dây chuyền sản xuất dây điện tử (*)	5.176.814.000	5.176.814.000
DỰ ÁN TÂN PHÚ TRUNG	506.727.634	-
DỰ ÁN NM CADIVI MT	390.517.091	-
DỰ ÁN MÁY ERP	350.470.000	-
CP THI CÔNG CẢI TẠO NỀN VÀ MÓNG TPT	2.223.090.909	-
LẮP ĐẶT MỚI MÁY KÉO TRUNG (LB)	183.648.000	-
LẮP ĐẶT MÁY KÉO Ủ LIÊN TỤC CỖ TRUNG (TA)	190.000.000	-
LẮP ĐẶT MÁY SANG DÂY VÀ GIÁP BĂNG TPT (TA)	3.135.976.188	-
LẮP ĐẶT MÁY SANG THÉP BOBON D630-D500 (TA)	78.000.000	-
Máy kiểm tra cáp điện		2.344.320.000
Dự án máy xoắn 19 sợi	6.843.429.370	-
CP lắp đặt máy xoắn 19 SỢI (TM)	1.348.685.447	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.864.084.636	593.592.317
Cộng	23.291.443.275	8.114.726.317

6.12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư vào Công ty con (Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai)	100.000.000.000	100.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác(*)	10.135.707.611	10.135.707.611
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đối với 37.438 cổ phiếu tại Vietcombank là doanh nghiệp đã lên sàn GDCK	(1.197.794.400)	(1.306.196.000)
Cộng	108.937.913.211	108.829.511.611

(*) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	Thành tiền	Số lượng cổ phần	Thành tiền
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	480.000	4.995.833.299	480.000	4.995.833.299
Vietcombank	37.438	2.178.670.000	32.555	2.178.670.000
Công ty CP Công nghệ cao	77.500	1.057.011.301	77.500	1.057.011.301
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	26.000	260.000.000	26.000	260.000.000
Công ty Cổ phần Điện Cơ	10.000	124.193.011	10.000	124.193.011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	100.000	1.020.000.000	100.000	1.020.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500.000.000		500.000.000
Cộng		10.135.707.611		10.135.707.611

6.13. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Thuê đất khu công nghiệp Hòa Cẩm- Đà Nẵng	8.422.234.220	8.520.124.376
Thuê đất khu công nghiệp Tân Phú Trung- Củ Chi	35.835.180.969	36.425.861.969
Phần mềm Microsoft	131.808.000	-
Công cụ dụng cụ	276.248.020	1.168.996.538
Cộng	44.665.471.209	46.114.982.883

6.15. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Vay ngắn hạn		
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - SGD 1 (a)		75.830.066.385
Ngân hàng ngoại thương VN Tp.HCM (b)	180.635.568.290	73.897.428.909
Ngân hàng HSBC	84.079.905.220	73.172.961.163
Tổng công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam (c)	95.000.000.000	95.000.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - SGD 2 (d)	84.415.096.439	107.241.260.639
Ngân hàng Quân đội (e)	90.745.775.599	8.000.000.000
Ngân hàng CTBC (f)		-
- Vay dài hạn đến hạn trả		
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - SGD 1	257.691.929	1.025.224.124
Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước (h)	3.547.000.000	14.188.000.000
Cộng	538.681.037.477	448.354.941.220

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6.16. Phải trả cho người bán		
Phải trả người bán trong nước	275.437.338.407	309.386.829.975
Phải trả người bán nước ngoài	91.480.314.796	-
Cộng	366.917.653.203	309.386.829.975
6.17. Người mua trả tiền trước		
Người mua trả tiền trước - VND	14.567.169.616	1.504.182.278
Người mua trả tiền trước - USD	1.872.790.137	8.149.924.857
Cộng	16.439.959.753	9.654.107.135
6.18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	3.330.399.927	-
Thuế xuất nhập khẩu	52.999.059	521.806.238
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.621.377.885	11.105.567.606
Thuế thu nhập cá nhân	682.429.433	972.853.406
Cộng	6.687.206.304	12.600.227.250
6.19. Chi phí phải trả		
Chi phí bán hàng (chi phí vận chuyển, ...)	2.910.071.811	3.780.347.325
Chi phí quản lý doanh nghiệp (thuê kho, phí bảo vệ,...)	1.911.827.587	184.698.101
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	39.641.132.808	3.483.888.187
Chiết khấu thương mại	1.955.649.030	55.404.623.926
Chi phí khác (tiền ăn giữa ca, đưa rước công nhân)	682.429.433	875.118.873
Cộng	46.418.681.236	63.728.676.412
6.20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	204.206.873.901	306.467.885.700
Kinh phí công đoàn	87.560.840	52.474.600
Bảo hiểm xã hội	200.819.272	39.259.542
Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	492.541.531	-
Các khoản khác	5.266.699.535	5.806.886.044
Cộng	210.254.495.079	312.366.505.886
6.21. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm	2.704.035.019	2.704.035.019
Cộng	2.704.035.019	2.704.035.019
6.22. Vay và nợ dài hạn		
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (a)	258.052.278	256.664.442
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước (b)	42.568.689.000	42.568.689.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương (c)	9.596.601.000	-
Cộng	52.423.342.278	42.825.353.442

(a) Vay theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201000139 ngày 12/01/2010 :

- + Hạn mức vay : 4.300.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- + Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- + Lãi suất : theo từng lần giải ngân
- + Mục đích vay : Đầu tư mua máy tạo hạt PVC
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay là máy tạo hạt PVC có nguyên giá là 6.285.035.393 đồng.

(b) Vay theo hợp đồng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010:

- + Hạn mức vay : 85.132.689.000 đồng
- + Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- + Lãi suất : theo từng lần giải ngân
- + Mục đích vay : Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế.
- + Hình thức bảo đảm tiền vay : Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và một phần tài sản hình thành từ vốn vay (gồm hệ thống thiết bị chính và thiết bị phụ trợ).

(c) Vay theo hợp đồng tín dụng số 0294/KH/13NH:

- + Hạn mức vay : 10.000.000.000
- + Thời hạn vay : 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- + Lãi suất : theo từng lần giải ngân
- + Mục đích vay : Đầu tư mua máy kéo 8 đường
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay là máy kéo 8 đường có nguyên giá theo dự toán là 18.342.500.000 đồng;

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho 09 tháng đầu năm 2014, kết thúc ngày 30/09/2014

6.23. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước								
Số dư đầu kỳ	249.599.920.000	24.034.300.000	-	-	16.403.910.026	32.316.531.472	75.731.554.182	398.086.215.680
-Tăng vốn	38.400.080.000	19.200.040.000	-	-	-	-	-	57.600.120.000
-Lợi nhuận sau thuế tăng	-	-	-	-	-	-	114.667.548.838	114.667.548.838
-Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(51.676.087.018)	(39.249.996.312)
+ Phân phối cho quỹ	-	-	-	-	6.213.045.353	6.213.045.353	(12.426.090.706)	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(24.959.992.000)	(24.959.992.000)
+ Phân phối cho quỹ	-	-	-	-	-	-	(12.426.090.706)	(12.426.090.706)
Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.863.913.606)	(1.863.913.606)
+ Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	288.000.000.000	43.234.340.000	-	-	22.616.955.379	38.529.576.825	138.723.016.002	531.103.888.206

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho 09 tháng đầu năm 2014, kết thúc ngày 30/09/2014

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Kỳ này								
Số dư đầu kỳ	288.000.000.000	43.234.340.000	-	-	22.616.955.379	38.529.576.825	138.723.016.002	531.103.888.206
- Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế tăng	-	-	-	-	-	-	72.941.679.598	72.941.679.598
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(111.053.523.001)	(99.586.768.117)
+ Phân phối cho quỹ	-	-	-	-	5.733.377.442	5.733.377.442	(11.466.754.884)	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(86.400.000.000)	(86.400.000.000)
+ Phân phối cho quỹ	-	-	-	-	-	-	(11.466.754.884)	(11.466.754.884)
Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(1.720.013.233)	(1.720.013.233)
Số dư cuối kỳ này	288.000.000.000	43.234.340.000	-	-	28.350.332.821	44.262.954.267	100.611.172.599	504.458.799.687

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	09 tháng đầu năm nay		09 tháng đầu năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	187.218.240.000	187.218.240.000	159.776.610.000	159.776.610.000
-Vốn góp của cổ đông khác	100.781.760.000	100.781.760.000	89.823.310.000	89.823.310.000
	288.000.000.000	288.000.000.000	249.599.920.000	249.599.920.000

Công ty không phát hành trái phiếu.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	09 tháng đầu năm nay	09 tháng đầu năm trước
Vốn góp đầu kỳ	288.000.000.000	249.599.920.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	288.000.000.000	249.599.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	86.400.000.000	24.959.992.000

Cổ phiếu :	09 tháng đầu năm nay	09 tháng đầu năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	28.800.000 cổ phần	24.959.992 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	28.800.000 cổ phần	24.959.992 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	28.800.000 cổ phần	24.959.992 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.800.000 cổ phần	24.959.992 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	28.800.000 cổ phần	24.959.992 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Kết quả hoạt động kinh doanh

7.3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	09 tháng đầu năm nay	09 tháng đầu năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	2.521.440.130.881	2.604.196.195.37
Doanh thu bán vật tư	639.403.896.769	670.703.968.53
Doanh thu gia công sản xuất	-	967.550.12
Doanh thu dịch vụ	1.778.388.106	4.638.750.59
Doanh thu khác	4.147.608.101	11.129.484.82
Cộng	3.166.770.023.857	3.291.635.949.44

7.4. Giá vốn hàng bán	09 tháng đầu năm nay	09 tháng đầu năm trước
Giá vốn thành phẩm	2.305.406.400.541	2.342.353.478.345
Giá vốn bán vật tư	636.741.287.684	672.387.595.427
Giá vốn gia công sản xuất		191.108.835
Giá vốn khác	3.663.730.249	11.161.639.991
Cộng	2.945.811.418.474	3.026.093.822.598
7.5. Doanh thu hoạt động tài chính	09 tháng đầu năm nay	09 tháng đầu năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	192.764.340	247.622.519
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	12.334.575.784	855.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.293.294.812	1.254.485.119
Khác	-	1.514.310
Cộng	15.820.634.936	2.358.621.948
7.6. Chi phí tài chính	09 tháng đầu năm nay	09 tháng đầu năm trước
Chi phí lãi vay	24.540.554.899	34.632.200.900
Chi phí lãi ký quỹ	12.271.010.049	14.869.030.498
Chiết khấu thanh toán	3.915.724.513	4.149.682.085
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.041.932.280	918.281.915
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán ngắn hạn	(108.401.600)	(26.044.000)
Khác	120.041	
Cộng	42.660.940.182	54.543.151.398
7.7. Chi phí bán hàng	09 tháng đầu năm nay	09 tháng đầu năm trước
Chi phí nhân viên	2.423.602.074	2.405.370.544
Chi phí vật liệu	76.004.100	106.258.656
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	29.844.364	127.250.600
Chi phí bảo hành	1.059.920.448	(183.167.091)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.580.044.983	20.188.717.850
Chi phí bằng tiền khác	5.995.153.132	20.950.220.930
Cộng	33.164.569.101	43.594.651.500
7.8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	09 tháng đầu năm nay	09 tháng đầu năm trước
Chi phí nhân viên	46.728.100.882	43.599.359.960
Chi phí vật liệu	659.826.576	755.153.980
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	1.031.318.830	1.144.825.480

Chi phí khấu hao TSCĐ	2.759.189.135	3.996.548.818
Thuế, phí, lệ phí	91.787.882	2.311.326.927
Chi phí dự phòng	1.835.693.103	5.751.453.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.769.505.186	3.632.821.561
Chi phí đại hội cổ đông		
Chi phí bằng tiền khác	14.449.756.953	12.717.579.329
Cộng	73.325.178.547	73.909.069.308
7.9. Thu nhập khác	09 tháng đầu năm nay	09 tháng đầu năm trước
Thu từ thanh lý tài sản, phế liệu	38.000.000	-
Các khoản thuế được hoàn lại	161.534.867	-
Thu nhập khác	2.271.032.573	3.876.504.815
Cộng	2.470.567.440	3.876.504.815
7.10. Chi phí khác	09 tháng đầu năm nay	09 tháng đầu năm trước
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	-	460.844.125
Chênh lệch lỗ do đánh giá lại TS của hoạt động đầu tư dài hạn		187.150.396
Khác	41.286.384	29.181.190
Cộng	41.286.384	677.175.711
7.12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	09 tháng đầu năm nay	09 tháng đầu năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90.057.833.545	99.053.205.690
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	
Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-)	-	
Chênh lệch tạm thời : Tăng (+), Giảm (-)	-	
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	90.057.833.545	99.053.205.690
Thu nhập tính thuế	90.057.833.545	99.053.205.690
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ước tính	17.116.153.947	24.878.512.450
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính	17.116.153.947	24.878.512.450

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đa dạng với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính 09 tháng đầu 2014 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

7.13.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	09 tháng đầu năm nay	09 tháng đầu năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	72.941.679.598	74.174.693.239
Số cổ phiếu bình quân lưu hành	28.800.000	24.959.992
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.533	2.972

8. Công cụ tài chính

8.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.723.575.179	61.990.957.474
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	8.937.913.211	8.829.511.611
Phải thu khách hàng	544.660.087.147	604.526.915.154
Các khoản phải thu khác	2.393.999.439	12.535.214.239
Tài sản tài chính khác	42.071.976.827	12.395.595.226
Cộng	669.715.574.976	700.278.193.704
Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả cho người bán	366.917.653.203	309.386.829.975
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	591.104.379.755	491.180.294.662
Phải trả người lao động	28.798.743.086	29.126.045.107
Chi phí phải trả	46.418.681.236	63.728.676.412
Các khoản phải trả khác	212.958.530.098	315.070.540.905
Cộng	1.246.197.987.378	1.208.492.387.067

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

8.2. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đang thế chấp Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Nợ phải thu và Hàng tồn kho, máy tạo hạ PVC và một số tài sản (thiết bị chính và thiết bị phụ trợ) được hình thành từ dự án Nhà máy sản xuất cáp ngắn trung thế và hạ thế tại Tân Phú Trung, Tp. HCM (Xem thuyết minh 6.15 và 6.22)

Việc thế chấp bằng Nợ phải thu và hàng tồn kho được quy định chung trong hợp đồng tín dụng mà không xác định cụ thể khoản nợ phải thu cũng như hàng tồn kho nào được thế chấp;

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 09 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

8.3. Rủi ro tín dụng: là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với khách hàng là các đại lý, Công ty yêu cầu đại lý thực hiện ký quỹ tương ứng với giá trị hàng chưa thanh toán (các đại lý sẽ được hưởng lãi ký quỹ thanh toán) hoặc được ngân hàng có uy tín bảo lãnh thanh toán. Mặt khác, Công ty cũng xây dựng được mạng lưới khách hàng là các đại lý trên khắp cả nước nên rủi ro tín dụng không tập trung vào khách hàng nhất định.

+ Đối với khách hàng nước ngoài, Công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

8.4. Rủi ro thanh khoản: là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chức được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở	1 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	366.917.653.203	-	-	366.917.653.203
Vay và nợ	538.681.037.477	52.423.342.278	-	591.104.379.755
Phải trả cho người lao động	28.798.743.086	-	-	28.798.743.086
Chi phí phải trả	46.418.681.236	-	-	46.418.681.236
Các khoản phải trả khác	212.958.530.098	-	-	212.958.530.098
Cộng	1.193.774.645.100	52.423.342.278	-	1.246.197.987.378

Số đầu kỳ

Phải trả cho người bán	309.386.829.975	-	-	309.386.829.975
Vay và nợ	448.354.941.220	42.825.353.442	-	491.180.294.662
Phải trả cho người lao động	29.126.045.107	-	-	29.126.045.107
Chi phí phải trả	63.728.676.412	-	-	63.728.676.412
Các khoản phải trả khác	315.070.540.905	-	-	315.070.540.905
Cộng	1.165.667.033.619	42.825.353.442	-	1.208.492.387.061

8.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ: là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất: là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Cty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền ngắn hạn và dài hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác: là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty tổ chức bán hàng tập trung thông qua bộ máy bán hàng của Công ty, các Xí nghiệp không tổ chức bán hàng cũng như không hạch toán doanh thu, giá vốn, do vậy, Công ty không trình bày kết quả kinh doanh theo từng đơn vị sản xuất.

9.3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 09 tháng đầu năm 2014

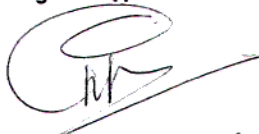
Ngày 28/10/2014, Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh đã quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam, mã chứng khoán CAV, số lượng 28.800.000 cổ phiếu.

9.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Tp. HCM, ngày 05 tháng 11 năm 2014



Người lập biểu


Nguyễn Chí Đức

Kế toán trưởng


Võ Hữu Luyện

Tổng giám đốc



NGUYỄN LỘC